

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 năm 2011

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2011

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc đề trình báo cáo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) cho kỳ báo cáo kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

	Đơn vị tính	31-12-2011	2010
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản cố định/tổng tài sản	%	50.91	56.09
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	49.09	43.91
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	76.60	66.88
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23.40	33.12
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1.31	1.50
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0.73	0.77
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.08	0.01
Tỷ suất sinh lời			
lãi (Lỗ)/doanh thu thuần			
Lãi (Lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	(16.34)	(7.45)
Lãi (Lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	(16.34)	(7.45)
Lãi (Lỗ)/tổng tài sản			
Lãi (Lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	(4.22)	(9.02)
Lãi (Lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	(4.22)	(9.02)
Lãi (Lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	(18.04)	(27.24)

Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày từ chức
Pang Tee Chiang	Chủ tịch HĐQT	15-08-2006	31-05-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15-08-2006	
Pang Tze Yi	Thành viên	15-08-2006	14-03-2011
Teng Po Wen	Thành viên	15-08-2006	14-03-2011
Pang Tze Wei	Thành viên	28-08-2010	
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14-03-2011	
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14-03-2011	
Michio Nagabayashi	Chủ tịch HĐQT	31-05-2011	
Ban giám đốc			
Pang Tee Chiang	Tổng giám đốc	15-08-2006	23-05-2011
Pang Tze Yi	Phó Tổng giám đốc thứ 1	15-08-2006	14-03-2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc tài chính	15-08-2006	
Pang Tze Wei	Phó Tổng giám đốc thứ 2	29-08-2010	23-05-2011
Michio Nagabayashi	Tổng giám đốc	23-05-2011	
Hajime Kobayashi	Giám đốc/Giám đốc kế hoạch	23-05-2011	
Kazumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc nhà máy	23-05-2011	
Hidefumi Matsuo	Giám đốc/Kiểm soát lý tài chính	23-05-2011	

Báo cáo của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng bằng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011. Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc Ngày 31 tháng 12 năm 2011 phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám Đốc

Michio Nagabayashi
 Chủ tịch, Tổng giám đốc
 Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Bảng cân đối kế toán riêng

	Thuyết minh	Mã số	USD	31-12-2011 Triệu VND	USD	31-12-2010 Triệu VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	6	111	1,959,145	40,805	117,731	2,229
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu khách hàng		131	416,546	8,676	434,257	8,221
Trả trước cho nhà cung cấp		132	226,336	4,714	833,701	15,784
Phải thu từ các bên liên quan	35	134	8,348,306	173,879	6,330,174	119,843
Phải thu khác	7	135	130,488	2,718	132,933	2,517
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139	-	-	(24,405)	(462)
		130	9,121,676	189,986	7,706,660	145,902
Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	8	141	6,598,018	137,424	7,628,807	144,429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	149	-	-	(146,582)	(2,775)
		140	6,598,018	137,424	7,482,225	141,653
Tài sản ngắn hạn khác						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	6,152	128	6,663	126
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	154	106,907	2,227	106,907	2,024
Tài sản ngắn hạn khác		158	52,923	1,102	77,128	1,460
		150	165,982	3,457	190,698	3,610
		100	17,844,821	371,672	15,497,314	293,395
Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình						
<i>Nguyên giá</i>	10	221	11,520,741	239,954	12,973,525	245,615
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			<i>23,553,249</i>	<i>490,567</i>	<i>23,588,797</i>	<i>446,583</i>
			<i>(12,032,508)</i>	<i>(250,613)</i>	<i>(10,615,272)</i>	<i>(200,968)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	230	350,509	7,300	188,896	3,576
		220	11,871,250	247,254	13,162,421	249,191
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào công ty con			4,500,000	93,726	4,500,000	85,194
Đầu tư vào công ty liên kết	12	252	-	-	-	-
			4,500,000	93,726	4,500,000	85,194
Tài sản dài hạn khác						
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	262	2,135,050	44,469	2,135,050	40,421
		260	2,135,050	44,469	2,135,050	40,421
		200	18,506,300	385,449	19,797,471	374,806
		270	36,351,121	757,121	35,294,785	668,201

		Thuyết minh	Mã số			31-12-2011			31-12-2010
				USD	Triệu VND	USD	Triệu VND		
NGUỒN VỐN									
Nợ phải trả									
Nợ ngắn hạn									
Vay và nợ ngắn hạn	15	311		19,000,000	395,732	13,477,096			255,148
Phải trả người bán	16	312		3,126,221	65,113	4,985,611			94,388
Người mua trả tiền trước		313		151,256	3,150	249,998			4,733
Thuế và các khoản nộp Nhà nước	17	314		136,574	2,845	370,098			7,007
Phải trả người lao động		315		336,314	7,005	387,348			7,333
Chi phí phải trả	18	316		398,680	8,304	436,093			8,256
Chi phí phải trả		317		67,815	1,412	-			-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	319		1,072,894	22,346	155,716			2,948
		310		24,289,754	505,907	20,061,960			379,813
Nợ dài hạn									
Đặt cọc dài hạn		331		1,255	26	1,255			24
Vay và nợ dài hạn	20	334		3,430,928	71,459	3,430,928			64,954
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336		122,802	2,558	109,751			2,078
		330		3,554,985	74,043	3,541,934			67,056
				27,844,739	579,950	23,603,894			446,869
Nguồn vốn									
Vốn chủ sở hữu									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	411		18,313,995	381,444	18,313,995			346,721
Thặng dư vốn cổ phần	22	412		4,082,759	85,036	4,082,759			77,295
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		416		(13,890,372)	(289,309)	(10,705,863)			(202,683)
		440		8,506,382	177,171	11,690,891			221,332
				36,351,121	757,121	35,294,785			668,201

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

				31-12-2011	31-12-2010
Ngoại tệ					
Đồng Việt Nam (triệu đồng)				5,427	1,345
Đồng Euro				383	369

Ngày: 20 tháng 01 năm 2012

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	minh	Mã số	Quý 4 năm 2011 USD	Quý 4 năm 2010 USD	Lũy kế năm 2011 USD	2010 USD
Tổng doanh thu	23	1	9,661,055	12,819,149	43,888,800	55,573,162
Các khoản giảm trừ	23	2	(267,340)	(342,667)	(1,148,305)	(1,427,294)
Doanh thu thuần		10	9,393,715	12,476,482	42,740,495	54,145,869
Giá vốn hàng bán	24	11	(8,656,065)	(10,293,739)	(36,320,500)	(42,567,639)
Lợi nhuận gộp		20	737,650	2,182,742	6,419,995	11,578,230
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	142,601	270,153	1,922,613	1,745,666
Chi phí tài chính	26	22	(220,354)	(719,145)	(2,516,182)	(2,432,246)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	(184,490)	(328,337)	(1,366,496)	(1,178,758)
Chi phí bán hàng	27	24	(1,644,550)	(2,117,631)	(7,189,802)	(7,899,684)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25	(396,666)	(520,783)	(1,562,033)	(2,368,756)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	(1,381,318)	(904,664)	(2,925,409)	623,210
Thu nhập khác	29	31	43,826	381,765	116,998	711,621
Chi phí khác	30	32	(197,153)	(108,716)	(376,098)	(520,457)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		50	(1,534,645)	(631,615)	(3,184,509)	814,374
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	(23,445)	-	(202,016)
Lãi (lỗ) sau thuế			(1,534,645)	(655,060)	(3,184,509)	612,359
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu	35	70	(0.053)	(0.022)	(0.109)	0.021

Ngày: 20 tháng 01 năm 2012

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng-VND

	minh	Mã số	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	Lũy kế năm 2011	2010
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu	23	1	201,220	242,692	914,116	1,052,111
Các khoản giảm trừ	23	2	(5,568)	(6,487)	(23,917)	(27,022)
Doanh thu thuần		10	195,652	236,205	890,199	1,025,090
Giá vốn hàng bán	24	11	(180,289)	(194,881)	(756,483)	(805,891)
Lợi nhuận gộp		20	15,364	41,324	133,716	219,199
Doanh thu hoạt động tài chính	25	21	2,970	5,115	40,044	33,049
Chi phí tài chính	26	22	(4,590)	(13,615)	(52,407)	(46,047)
Trong đó: chi phí lãi vay		23	(3,843)	(6,216)	(28,461)	(22,316)
Chi phí bán hàng	27	24	(34,253)	(40,091)	(149,749)	(149,557)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25	(8,262)	(9,859)	(32,534)	(44,845)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	(28,770)	(17,127)	(60,930)	11,799
Thu nhập khác	29	31	913	7,228	2,437	13,472
Chi phí khác	30	32	(4,106)	(2,058)	(7,833)	(9,853)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		50	(31,964)	(11,958)	(66,327)	15,418
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	51	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	52	-	(444)	-	(3,825)
Lãi (lỗ) sau thuế			(31,964)	(12,402)	(66,327)	11,593
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu	35	70	(0.001)	(0.000)	(0.002)	0.000

Ngày: 20 tháng 01 năm 2012

Michio Nagabayashi
 Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

	Mã số	USD	31-12-2011 Triệu VND	USD	31-12-2010 Triệu VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	1	(3,184,509)	(66,327)	814,373	15,418
Điều chỉnh cho các khoản		-			
Khấu hao TSCĐ	2	1,522,394	31,708	1,538,111	29,120
Các khoản dự phòng	3	(170,987)	(3,561)	(538,959)	(10,204)
Chênh lệch tỷ giá	4	-	-	(18,200)	(345)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(105,158)	(2,190)	(300,000)	(5,680)
Chi phí lãi vay	6	1,366,496	28,461	1,178,758	22,316
Thu nhập tài chính	7	(33,004)	(687)	(455,345)	(8,621)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động					
Tăng giảm các khoản phải thu	9	(1,335,218)	(27,810)	(3,613,640)	(68,413)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	1,030,789	21,469	(392,564)	(7,432)
Tăng giảm các khoản phải trả	11	(1,282,058)	(26,703)	(66,608)	(1,261)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	511	11	164,257	3,110
Tiền lãi vay đã trả	13	(1,366,496)	(28,461)	(1,178,758)	(22,316)
Thu nhập tài chính	14	-	-	-	-
Thu nhập tài chính nhận được	14	1,815	38	8,953	169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,555,425)	(74,052)	(2,859,622)	(54,138)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(126,065)	(2,626)	(265,504)	(5,027)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư	22	-	-	-	-
Tiền đầu tư thêm vào công ty liên kết	25	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(126,065)	(2,626)	(265,504)	(5,027)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền vay nhận được	33	44,762,904	932,322	25,509,834	482,952
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(39,240,000)	(817,291)	(22,494,899)	(425,873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,522,904	115,031	3,014,935	57,079
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,841,414	38,353	(110,191)	(2,086)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	117,731	2,452	227,922	4,315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng	61		-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,959,145	40,805	117,731	2,229

Ngày: 20 tháng 01 năm 2012

Michio Nagabayashi
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Theo sau các lần sửa đổi giấy phép đầu tư, gần đây nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited ("Kirin") đã mua Trade Ocean Holding Sdn Bhd, là công ty nắm giữ 57.25% cổ phần của Công ty Thực phẩm Quốc tế. Kirin là một trong những công ty sản xuất nước giải khát lớn trong khu vực, là một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033000328 ngày 22 tháng 4 năm 2011 được cấp bởi Ban quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai, ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám đốc, được phép chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu chưa niêm yết (tương đương với 18,87% vốn góp) cho công ty TNHH Indochina Beverage Holdings được thành lập tại British Virgin Island. Hiện tại sự chuyển nhượng này đang chờ sự chấp thuận từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 7 năm 2011, Công ty sẽ trình công văn cho Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh để hủy niêm yết.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, được muối, được ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 674 nhân viên (năm 2010: 1,284 nhân viên).

2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Đô- la Mỹ theo sự phê duyệt của Bộ Tài chính theo Công văn Số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ sau đó được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tuy nhiên, theo Công văn Số 627/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính của Công ty phải được trình bày bằng Việt Nam Đồng. Do đó, Công ty chuyển đổi các báo cáo tài chính sang Việt Nam sử dụng tỷ giá VNĐ 20,828/USD (2010: VNĐ 18,932/ USD) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc.

Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

3.2 Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3.3 Các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính kèm theo là những báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

4 Chính sách kế toán áp dụng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Thời gian hữu dụng ước tính ở trên không theo thời gian quy định trong Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, tuy nhiên Công ty đã được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCĐN ngày 20 tháng 3 năm 2003. .

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn lắp đặt. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi việc xây dựng và lắp đặt hoàn thành tại thời điểm các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

4.6 Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là tất cả các công ty (kể cả các công ty hoạt động vì mục đích đặc biệt) mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ quá bán quyền biểu quyết.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc.

4.7 Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

4.9 Trích lập dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

4.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm.

Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán.

Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

4.12 Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ gộp cho số đông cổ phiếu phổ thông lưu hành trung bình trong năm.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

4.14 Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong các giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

5 Hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 6,444,933 Đô-la Mỹ tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4,564,646 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ và chủ yếu vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan.

Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

<--

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	9,974	208	28,943	548
Tiền gửi ngân hàng	1,949,171	40,597	88,788	1,681
	1,959,145	40,805	117,731	2,229

<--

7 Các khoản phải thu khác

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế GTGT đầu vào của các dịch vụ nhận từ 1 Công ty c	53,373	1,112	53,373	1,010
Các khoản phải thu khác	77,115	1,606	79,560	1,506
	130,488	2,718	132,933	2,517

<--

8 Hàng tồn kho

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Hàng đang đi đường		-	336,401	6,369
Nguyên vật liệu	1,874,081	39,033	2,562,539	48,514
Công cụ, dụng cụ	410,135	8,542	277,095	5,246
Sản phẩm dở dang	618,363	12,879	1,173,964	22,225
Thành phẩm	3,695,438	76,969	3,278,808	62,074
	6,598,018	137,424	7,628,807	144,429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	(146,582)	(2,775)
	6,598,018	137,424	7,482,225	141,653

<--

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Số dư bao gồm khoản thuế 106,907 Đô-la Mỹ thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được cân trừ với thuế phải trả hoặc thuế được hoàn lại trong các năm tiếp theo.

<--

10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD
Nguyên giá					
01/01/2011	-	22,836,629	505,662	246,506	23,588,797
Mua mới	-	125,747	-	16,261	142,008
Chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(177,556)	-	-	(177,556)
31/12/2011	-	22,784,820	505,662	262,767	23,553,249
31/12/2011 (Triệu VND)	-	431,362	9,573	4,975	445,910
<i>Khấu hao hết</i>	-	845,622	262,559	52,207	1,160,388
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	2,186,318	129,870	81,606	2,397,794
Khấu hao lũy kế					
01/01/2011	-	(10,059,645)	(409,355)	(146,272)	(10,615,272)
Chi phí trong năm	-	(1,463,690)	(22,579)	(36,125)	(1,522,394)
Thanh lý	-	105,158	-	-	105,158
31/12/2011	-	(11,418,177)	(431,934)	(182,397)	(12,032,508)
31/12/2011 (Triệu VND)	-	(216,169)	(8,177)	(3,453)	(227,799)
<i>Tài sản không sử dụng</i>	-	(2,534,932)	(133,845)	(84,064)	(2,752,840)
Giá trị còn lại					
01/01/2011	-	12,776,984	96,307	100,234	12,973,525
31/12/2011	-	11,366,643	73,728	80,370	11,520,741

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế

13

31/12/2011 (Triệu VND)	-	215,193	1,396	1,522	218,111
Tài sản không sử dụng		(348,614)	(3,975)	(2,457)	(355,046)

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2011, Ngân hàng Ngoại thương đã hoàn trả lại toàn bộ tài sản công ty thế chấp tại ngân hàng trước đó, với tổng giá trị còn lại là 3.640.705 Đô-la Mỹ (2010: 9,803,601 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho ngân hàng như là một khoản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty trước đây. (Thuyết minh 16).

Các tài sản được di dời từ nhà máy cũ ở trung tâm Thành phố Biên Hòa đến địa điểm mới tại Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hoà. Công ty không có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

<---

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Số đầu kỳ	188,896	3,934	293,956	5,565
Tăng trong kỳ	161,613	3,366	98,824	1,871
Chuyển sang tài sản cố định	-	-	(203,884)	(3,860)
Số cuối kỳ	350,509	7,300	188,896	3,576
Including:				
ERP software	346,140	7,209	179,060	3,390
Others	4,369	91	9,836	186
	350,509	7,300	188,896	3,576

<---

12 Đầu tư vào công ty con

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	USD	% equity held	Triệu VND
Công ty Cổ phần thực phẩm AVA	4,500,000	4,500,000	90%	90%
	4,500,000	4,500,000	-	-

<---

14 Tài sản thuế hoãn lại

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Tài sản thuế hoãn lại	2,135,050	44,469	2,135,050	40,421

Tài sản này liên quan đến khoản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm 2008 và các năm tiếp theo liên quan đến lỗ thuần được báo cáo trong năm.

<---

15 Vay và nợ ngắn hạn

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Ngân hàng Ngoại thương tỉnh Đồng Nai (1)	-	-	10,496,785	198,725
Vay từ Ngân hàng Viet A Bank (2)	-	-	2,980,311	56,423
Vay từ Công ty Kirin Holding LTD (3)	19,000,000	395,732	-	-
	19,000,000	395,732	13,477,096	255,148

(1) Vay từ Ngân hàng Ngoại thương, Chi nhánh Đồng Nai

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô-la Mỹ	-	-	1,484,741	28,109
Vay bằng tiền Euro	-	-	50,322	953
Vay bằng tiền Việt Nam	-	-	8,961,722	169,663
	-	-	10,496,785	198,725

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng số vay số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 9.700.262 Đô-la Mỹ theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 9 năm 2011). Khoản vay này có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng và các lần vay sẽ phải thanh toán trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Theo yêu cầu của Công ty, vào ngày 15 tháng 11 năm 2011, Ngân hàng ngoại thương đã gửi một văn bản chấp thuận điều chỉnh hạn mức tín dụng và giải chấp tài sản thế chấp. Theo đó, hạn mức cho vay ngắn hạn từ Ngân hàng cho công ty được điều chỉnh xuống còn 120 tỷ VND, đồng thời ngân hàng đồng ý giải chấp toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị công ty đang thế chấp tại ngân hàng và chỉ duy trì tài sản thế chấp là nhà xưởng và quyền sử dụng đất có giá trị còn lại được định giá là khoảng 4 triệu Đô La Mỹ.

Lãi suất áp dụng từ tháng 01 đến tháng 09 năm 2011 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% trong khi đó lãi suất là 13% đến 19% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam. (Trong năm 2010 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ từ 6% đến 7% trong khi đó lãi suất từ 12% đến 15.5% một năm cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam)

- Hợp đồng số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004 trong đó các khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ máy móc là. Hợp đồng này đã được thanh lý khi công ty thanh toán toàn bộ các khoản vay từ Vietcombank trong tháng 10/2011.

Ngoài ra, một số tài sản và đất thuê của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA, công ty con, đã được dùng để thế chấp khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai của Công ty. Tại 31 tháng 12 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản Avafood thế chấp để cầm cố khoản vay của Công ty là khoảng 5,300,000 Đô – la Mỹ.

(2) Vay từ Ngân hàng Việt Á

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	-	-	2,980,311	56,423
	-	-	2,980,311	56,423

Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTHH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu tiên của năm 2011 từ 0,63% đến 0,84% mỗi tháng (Năm 2010, lãi suất từ 0,55% đến 0,63% mỗi tháng). Khoản vay này được đảm bảo bởi một số máy móc của Công ty. Công ty đã tất toán cả phần tiền gốc và lãi cho Ngân hàng Việt Á vào tháng 6 năm 2011. Ngân hàng Việt Á đã trả lại tất cả tài sản đảm bảo cho Công ty vào cùng thời điểm thanh toán nợ vay.

(3) Vay từ Kirin Holding LTD

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay bằng tiền Đô la Mỹ	19,000,000	395,732	-	-
	19,000,000	395,732	-	-

Trong tháng 5 năm 2011, công ty ký kết hợp đồng vay với Kirin Holding Company, số tiền vay là 7.000.000 USD lãi suất 1.731% một năm, thời hạn vay đến 30/05/2012.

Trong tháng 6 năm 2011, công ty ký kết thêm hợp đồng vay với Kirin Holding Company, số tiền vay là 3.000.000 USD lãi suất 1.749% một năm, thời hạn vay đến 01/06/2012, Khoản vay này đã được giải ngân vào tháng 7-2011.

Trong tháng 10 năm 2011, Công ty ký một thỏa thuận vay 2.500.000 Đô-la Mỹ khác với Công ty Kirin Holdings Company Ltd, công ty mẹ cuối cùng của Công ty. Khoản tín dụng này chịu lãi suất 1,428 % một năm. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 01 tháng 11 năm 2012 và đã được giải ngân trong tháng 11 năm 2011.

Trong tháng 10 năm 2011, Công ty ký một thỏa thuận vay 6.500.000 Đô-la Mỹ khác với Công ty Kirin Holdings Company Ltd, công ty mẹ cuối cùng của Công ty. Khoản tín dụng này chịu lãi suất 1,425 % một năm. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2012 và đã được giải ngân trong tháng 11 năm 2011.

<---

16 Phải trả người bán

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Phải trả cho nhà cung cấp	2,541,565	52,936	3,590,165	67,969
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 39)	584,656	12,177	1,395,446	26,419
	3,126,221	65,113	4,985,611	94,388

<---

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	98,116	2,044	242,514	4,591
Thuế thu nhập cá nhân	19,729	411	122,254	2,315
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2,076	39
Thuế khác	18,729	390	3,254	62

	136,574	2,845	370,098	7,007
--	---------	-------	---------	-------

<---

18 Chi phí phải trả

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	186,559	3,886	205,841	3,897
Chiết khấu thương mại	46,723	973	83,659	1,584
Khác	165,399	3,445	146,593	2,775
	398,680	8,304	436,093	8,256

<---

19 Phải trả khác

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 35)	24,265	505	24,265	459
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	8,004	167	13,003	246
Phải trả Ban giám Đốc	40,623	846	106,851	2,023
Phải trả khác	1,000,003	20,828	11,597	220
	1,072,894	22,346	155,716	2,948

<---

20 Vay dài hạn

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Vay từ Công ty mẹ.	3,430,928	71,459	3,430,928	64,954
	3,430,928	71,459	3,430,928	64,954

Trước đây, khoản nợ này là một khoản vay từ cổ đông 5 năm theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1%. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Công ty cùng với công ty mẹ Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”) và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ mà PTC cho Công ty vay.

<---

21 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lãi/(lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD
Số đầu năm trước	18,313,995	4,082,759	(11,318,220)	11,078,534
Lãi/lỗ năm trước	-	-	612,357	612,357
Số dư cuối năm trước	18,313,995	4,082,759	(10,705,863)	11,690,891
31/12/2009 (Triệu VND)	346,721	77,295	(202,683)	221,332
Số đầu năm nay	18,313,995	4,082,759	(10,705,863)	11,690,891
Lãi/lỗ năm nay	-	-	(3,184,509)	(3,184,509)
Số dư cuối năm nay	18,313,995	4,082,759	(13,890,372)	8,506,382
31/12/2011 (Triệu VND)	381,444	85,036	(289,309)	177,171

<---

22 Vốn góp

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29.409.840 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	Số cổ phiếu	31-12-2011 VND'000	Tương đương Đô-la
Đăng ký	29,140,992	291,409,920	18,314,000
Phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29,140,984	291,409,840	18,313,995

Chi tiết cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2010:

Số cổ phiếu yết Cổ phiếu chưa	Tổng	Mệnh giá	Vốn góp tương đương
----------------------------------	------	----------	---------------------

			VND'000	VND'000	%	
Trace Ocean Holding						
SDN BHD	-	16,684,646	16,684,646	10	166,846,460	57.25%
Pang Tee Chiang	-	5,499,840	5,499,840	10	54,998,400	18.87%
Yau Hau Jan	-	81,139	81,139	10	811,390	0.28%
Cổ đông phổ thông	6,875,367	-	6,875,367	10	68,753,670	23.59%
	6,875,367	22,265,625	29,140,992		291,409,920	100%

<---

23 Doanh thu thuần

	USD	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	
		Triệu VND	USD	Triệu VND
Doanh thu				
Doanh thu nội địa	9,068,625	188,881	12,273,495	232,362
Doanh thu xuất khẩu	592,447	12,339	545,654	10,330
	9,661,071	201,221	12,819,149	242,692
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(264,350)	(5,506)	(338,786)	(6,414)
Hàng bán trả lại	(3,007)	(63)	(3,881)	(73)
	9,393,715	195,652	12,476,482	236,205
Doanh thu thuần	9,393,715	195,652	12,476,482	236,205

<---

24 Giá vốn hàng bán

	USD	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	
		Triệu VND	USD	Triệu VND
Giá vốn hàng bán nội địa	8,112,981	168,977	9,776,196	185,083
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	543,084	11,311	517,543	9,798
	8,656,065	180,289	10,293,739	194,881

<---

25 Doanh thu hoạt động tài chính

	USD	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	
		Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,815	38	1,474	28
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan (Thuyết minh 33)	31,188	650	207,707	3,932
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109,598	2,283	60,972	1,154
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
	142,601	2,970	270,153	5,115

<---

26 Chi phí hoạt động tài chính

	USD	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	
		Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lãi vay	184,490	3,843	328,337	6,216
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35,864	747	390,468	7,392
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	341	6
	220,354	4,590	719,145	13,615

<---

27 Chi phí bán hàng

	USD	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	
		Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí vận chuyển	451,311	9,400	526,625	9,970
Chi phí lương	442,050	9,207	431,784	8,175
Hoa hồng và chiết khấu bán hàng	598,396	12,463	1,030,336	19,506
Chi phí khấu hao	7,243	151	19,448	368
Chi phí thuê văn phòng	31,575	658	29,562	560
Chi phí khác	113,974	2,374	79,875	1,512
	1,644,550	34,253	2,117,631	40,091

<--

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2011		Quý 4 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Chi phí lương	137,583	2,866	197,379	3,737
Chi phí khấu hao	6,682	139	4,532	86
Chi phí văn phòng	39,261	818	7,458	141
Phí ngân hàng	7,226	151	8,439	160
Phí dịch vụ thuê ngoài	18,011	375	88,024	1,666
Phí tư vấn	178,011	3,708	82,443	1,561
Chi phí khác	9,891	206	132,509	2,509
	396,666	8,262	520,783	9,859

<--

29 Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2011		Quý 4 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Xóa sổ tài khoản phải trả và tài khoản khách hàng trả trước	27,601	575	-	-
Thu nhập khác	16,225	338	381,765	7,228
	43,826	913	381,765	7,228

<--

30 Chi phí khác

	Quý 4 năm 2011		Quý 4 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Xóa sổ các khoản nợ không thu được và các khoản trả trư	67,045	1,396	-	-
Giá trị còn lại của tài sản bị xóa sổ	72,398	1,508	-	-
Khấu hao của tài sản không sử dụng	57,673	1,201	32,672	619
Phạt hành chính	-	-	59,310	1,123
Khác	37	1	16,734	317
	197,153	4,106	108,716	2,058

31 Chi phí theo yếu tố

	Quý 4 năm 2011		Quý 4 năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Nguyên vật liệu	7,682,482	160,011	7,809,544	147,850
Chi phí nhân công	963,620	20,070	1,005,331	19,033
Chi phí khấu hao	322,800	6,723	395,470	7,487
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	580,900	12,099	1,360,977	25,766
Chi phí khác	1,398,698	29,132	3,334,186	63,123
	10,948,500	228,035	13,905,509	263,259

<--

32 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần thực phẩm Quốc tế

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% cho vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời địa điểm một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Cuối năm 2009 công ty hoàn tất việc di dời toàn bộ các dây chuyền còn lại ở nhà máy Biên hòa về khu Công nghiệp Tam Phước.

Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo.

Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

	Quý 4 năm 2011		Năm 2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Lãi/lỗ kế toán trước thuế	(1,534,645)	(31,964)	814,374	15,418
Chênh lệch vĩnh viễn				
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ		-	4,194	79
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng		-	214,528	4,061
- Phạt hành chính		-	237,598	4,498
- Các chi phí khác		-	13,401	254
Chênh lệch tạm thời				
- Chi phí trích trước		-	436,093	8,256
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	5,019	95
- Trợ cấp thời việc		-	45,691	865
Trừ: Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế				
- Chi phí trích trước đã ghi nhận năm trước		-	(560,040)	(10,603)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay		-	(3,797)	(72)
Lãi/lỗ chịu thuế	(1,534,645)	(31,964)	1,207,061	22,852
Trừ: Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn		-	(300,000)	(5,680)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	(1,534,645)	(31,964)	907,061	17,172
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%		-	226,765	4,293
Ưu đãi thuế trên thu nhập từ tăng vốn đầu tư và bố trí lại nhà máy		-	(99,749)	(1,888)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-	127,016	2,405
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng vốn	-	-	75,000	1,420
Chi phí thuế TNDN	-	-	202,016	3,825
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang	-	-	(202,016)	(3,825)
Total corporate income tax expenses for the current year	-	-	-	-
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang				

Lỗ theo thuế được mang sang và khấu trừ với doanh thu chịu thuế trong vòng năm năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang theo kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế có thể được khấu trừ với doanh thu chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế USD
2008	Chưa quyết toán	13,074,272
2009	Chưa quyết toán	29,892
2011	Chưa quyết toán	3,184,509
		16,288,673

<--

33 Giao dịch với các bên liên quan và số dư

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	USD	
			Payable	Loan
Ông Pang Tee Chiang (Thuyết minh 23)	Cụu CT HĐQT	Vay và lãi vay		94,597
		Phải trả khác	7,485	
Chuan Li Can Manufacturing (Vietnam) Co., Ltd	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu		1,081,647
Kirin Holding Limited	Công ty mẹ cuối	Vay ngắn hạn		19,000,000
		Lãi vay	116,443	-
		Phải trả khác	1,000,000	-
		Phí biệt phái nhân viên	94,838	-
Trade Ocean Holding SDN BHD	Công ty mẹ	Kết chuyển khoản vay từ Mr. Pang.		3,430,928
Vietnam Kirin Beverage Company	Công ty liên kết	Phí gia công	504,974	-

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Payable	Vay USD
---------------	---------	-----------	---------	---------

Kirin Holding Limited	Công ty mẹ cuối cùng	Vay ngắn hạn		19,000,000
		Lãi vay	92,830	-
		Phải trả khác	1,000,000	-
		Phí biệt phái nhân viên	94,838	-
Chuan Li Can Manufacturing (Vietnam) Co., Ltd	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu	3,430,928	-
Trade Ocean Holding SDN BHD	Công ty mẹ	Kết chuyển khoản vay từ Mr. Pang.		3,430,928
Vietnam Kirin Beverage Company	Công ty liên kết	Phí gia công	391,394	-
			-	5,009,989
				22,430,928

34 Thông tin bộ phận

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 4 năm 2011 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	8,801,268	592,447	9,393,715
Giá vốn hàng bán	(8,112,981)	(543,084)	(8,656,065)
Lợi nhuận gộp	688,287	49,363	737,650
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	13,031	935	13,965

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 4 năm 2010 như sau:

	Nội địa USD	Xuất khẩu USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	11,931,953	544,529	12,476,482
Giá vốn hàng bán	(9,776,196)	(517,543)	(10,293,739)
Lợi nhuận gộp	2,155,757	26,985	2,182,742
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	40,813	511	41,324

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước uống (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn hàng bán theo từng bộ phận.

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 4 năm 2011 như sau:

	Nước uống USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	7,881,696	532,280	979,739	9,393,715
Giá vốn hàng bán	(7,925,855)	(845,634)	115,424	(8,656,065)
Lợi nhuận gộp	(44,159)	(313,354)	1,095,163	737,650
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	(920)	(6,527)	22,810	15,364

Kết quả kinh doanh từng bộ phận Quý 4 năm 2010 như sau:

	Nước uống USD	Bánh quy USD	Khác USD	Tổng cộng USD
Doanh thu thuần	11,292,296	398,707	785,479	12,476,482
Giá vốn hàng bán	(9,547,048)	(447,968)	(298,723)	(10,293,739)
Lợi nhuận gộp	1,745,248	(49,261)	486,756	2,182,742
Lợi nhuận gộp - Triệu VND	33,041	(933)	9,215	41,324

<--

35 Lãi lỗ trên cổ phiếu và phân chia cổ tức

Lãi lỗ cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	31-12-2011 USD	31-12-2011 Triệu VND	31-12-2010 USD	31-12-2010 Triệu VND
Lãi (lỗ) cổ đông Công ty	(1,534,645)	(655,060)	(3,184,509)	612,359
Số cổ phiếu thường trung bình đã phát hành	29,140,984	29,140,984	29,140,984	29,140,984
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phần	(0.053)	(0.022)	(0.109)	0.021

Trong 9 tháng đầu năm 2011, công ty không chi trả cổ tức. Tại thời điểm Ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24,265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 20).

36 Lương và các khoản thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong năm, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị nhận lương và các khoản khác như sau :

	31-12-2011		31-12-2010	
Phí Hội đồng Quản trị	-	-	13,863	262
Lương	178,229	3,712	370,754	7,019
	178,229	3,712	384,617	7,282

37 Cam kết

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31-12-2011		31-12-2010	
	USD	Triệu VND	USD	Triệu VND
Trong 1 năm	344,654	7,178	127,405	2,412
Từ 2 đến 5 năm	1,123,386	23,398	139,911	2,649
Trên 5 năm	804,524	16,757	-	-
	2,272,563	47,333	267,316	5,061

Báo cáo tài chính riêng được chấp thuận bởi Ban Giám đốc ngày 20 tháng 01 năm 2012.

 Michio Nagabayashi
 Chủ tịch, Tổng giám đốc

 Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng